CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 5900181213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 và thay đổi lần thứ 16 cấp ngày 24 tháng 6 năm 2019.	
Hội đồng Quản trị	Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch
	Ông Jean-Paul Pinard	Thành viên (từ ngày 24 tháng 4 năm 2019)
	Ông Deepak Chank Khanna	Thành viên (đến ngày 24 tháng 4 năm 2019)
	Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên
	Ông Andrew Mark Affleck	Thành viên
	Bà Phạm Ngọc Thanh Mai	Thành viên
	Bà Đỗ Thu Ngân	Thành viên độc lập (đến ngày 31 tháng 12 năm 2019)
Ủy ban Kiểm toán	Bà Nguyễn Thùy Vân	Chủ tịch
	Ông Deepak Chank Khanna	Thành viên (đến ngày 24 tháng 4 năm 2019)
	Bà Phạm Ngọc Thanh Mai	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Bà Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám đốc
	Ông Phan Thanh Lạc	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đình Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hà Nguyên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Lê Hùng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 15 tháng 4 năm 2019)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch
Trụ sở chính	Số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") ủy quyền cho Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 73. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 5900181213 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI
P. PLEIKU T. GIA LAI

Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2020

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2019, và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 27 tháng 3 năm 2020. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 73.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28) 38230796, www.pwc.com/vn

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM)
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Mai Viết Hùng Trân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Võ Ngọc Huyền
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2610-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM9323
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.190.392.725.330**	**1.229.872.510.447**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	4	**105.369.786.743**	**609.411.234.157**
111	Tiền		41.394.120.296	48.669.299.897
112	Các khoản tương đương tiền		63.975.666.447	560.741.934.260
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**12.000.000.000**	**252.000.000.000**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(a)	12.000.000.000	252.000.000.000
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**688.223.591.129**	**245.522.072.322**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	213.458.474.069	109.562.153.409
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	74.261.127.861	103.336.396.377
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	157.900.000.000	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	9(a)	243.109.307.488	32.849.459.242
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(511.028.312)	(228.723.883)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		5.710.023	2.787.177
140	**Hàng tồn kho**		**314.266.073.214**	**24.721.958.269**
141	Hàng tồn kho	11	314.266.073.214	24.721.958.269
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**70.533.274.244**	**98.217.245.699**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	12(a)	4.016.324.932	3.810.607.152
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		65.908.880.789	94.389.457.115
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		608.068.523	17.181.432

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 73 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**5.572.826.698.456**	**3.130.686.395.290**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**573.204.382**	**785.499.803**
216	Phải thu dài hạn khác	9(b)	1.264.387.882	1.276.341.882
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	10	(691.183.500)	(490.842.079)
220	**Tài sản cố định**		**5.258.943.513.481**	**2.877.671.877.869**
221	Tài sản cố định hữu hình	13(a)	5.239.715.688.579	2.871.235.092.019
222	Nguyên giá		6.139.920.226.003	3.494.120.676.243
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(900.204.537.424)	(622.885.584.224)
227	Tài sản cố định vô hình	13(b)	19.227.824.902	6.436.785.850
228	Nguyên giá		21.138.099.372	7.448.934.975
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.910.274.470)	(1.012.149.125)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**262.815.515.612**	**215.763.242.101**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	262.815.515.612	215.763.242.101
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**2.600.000.000**	**-**
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5(b)	2.600.000.000	-
260	**Tài sản dài hạn khác**		**47.894.464.981**	**36.465.775.517**
261	Chi phí trả trước dài hạn	12(b)	35.277.229.931	22.302.642.267
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24	6.488.769.008	6.234.469.009
269	Lợi thế thương mại	15	6.128.466.042	7.928.664.241
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**6.763.219.423.786**	**4.360.558.905.737**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**4.183.591.094.623**	**1.952.623.594.905**
310	**Nợ ngắn hạn**		**836.408.133.707**	**528.243.118.007**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	16	80.713.949.471	368.213.754.992
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	11.796.642.987	1.341.163.081
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	15.931.688.434	15.713.948.521
314	Phải trả người lao động		1.530.099.939	1.617.106.333
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	13.694.099.460	4.327.202.805
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		25.531.756	2.727.271
319	Phải trả ngắn hạn khác	20	127.513.150.076	9.862.783.621
320	Vay ngắn hạn	21(a)	553.636.649.775	106.374.337.883
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	31.566.321.809	20.790.093.500
330	**Nợ dài hạn**		**3.347.182.960.916**	**1.424.380.476.898**
331	Phải trả người bán dài hạn		-	96.362.637
338	Vay dài hạn	21(b)	3.343.142.603.654	1.420.255.279.818
342	Dự phòng phải trả dài hạn	23	3.450.265.592	3.455.589.342
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		590.091.670	573.245.101
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.579.628.329.163**	**2.407.935.310.832**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**2.579.628.329.163**	**2.407.935.310.832**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	25, 26	2.038.916.770.000	1.941.825.500.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*2.038.916.770.000*	*1.941.825.500.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	26	38.672.862.153	28.963.735.153
418	Quỹ đầu tư phát triển	26	78.812.869.051	60.968.109.047
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	26	164.750.484.627	145.084.524.459
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*81.399.995.653*	*81.879.674.381*
421b	*- LNST chưa phân phối của năm nay*		*83.350.488.974*	*63.204.850.078*
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	26	258.475.343.332	231.093.442.173
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**6.763.219.423.786**	**4.360.558.905.737**

Nghiêm Thị Lệ Quyên	Trần Thị Hồng Thắm	Nguyên Thái Hà
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 73 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Mã số		Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	29	**1.159.374.278.952**	**559.488.474.875**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	30	**509.711.047.062**	**253.487.961.656**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)**		**649.663.231.890**	**306.000.513.219**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	31	24.241.133.071	19.454.754.655
22	Chi phí tài chính	32	257.818.850.423	41.137.903.234
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*	*32*	*244.931.515.892*	*40.157.402.594*
25	Chi phí bán hàng		624.900.198	588.486.215
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	111.170.664.590	76.636.113.903
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 21 - 22 - 25 - 26)**		**304.289.949.750**	**207.092.764.522**
31	Thu nhập khác		972.920.848	2.423.137.964
32	Chi phí khác		1.315.105.672	2.577.130.502
40	**Lỗ khác (40 = 31 - 32)**		**(342.184.824)**	**(153.992.538)**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**		**303.947.764.926**	**206.938.771.984**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	34	**13.686.317.528**	**20.639.269.039**
52	**Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	34	**(254.299.999)**	**(967.227.728)**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)**		**290.515.747.397**	**187.266.730.673**
	Phân bổ cho:			
61	**Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ**		**250.999.983.798**	**144.693.225.170**
62	**Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông không kiểm soát**		**39.515.763.599**	**42.573.505.503**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	27(a)	**1.146**	**1.078**
71	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	27(b)	**1.146**	**1.078**

Nghiêm Thị Lệ Quyên	Trần Thị Hồng Thắm	Nguyễn Thái Hà
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 73 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**303.947.764.926**	**206.938.771.984**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		285.015.783.034	97.545.316.944
03	Các khoản dự phòng		477.322.100	269.636.543
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		523.857.886	812.537.808
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(23.708.166.041)	(19.126.994.659)
06	Chi phí lãi vay		247.285.032.554	40.157.402.594
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**813.541.594.459**	**326.596.671.214**
09	Tăng các khoản phải thu		(295.700.046.844)	(95.208.039.030)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(289.427.752.445)	831.702.675
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(282.425.353.337)	7.666.461.734
12	Tăng chi phí trả trước		(13.180.305.444)	(10.534.544.809)
14	Tiền lãi vay đã trả		(246.682.608.022)	(50.130.091.792)
15	Thuế TNDN đã nộp		(12.973.903.877)	(25.814.715.713)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(5.917.361.561)	(12.291.611.514)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(332.765.737.071)**	**141.115.832.765**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(2.667.667.656.710)	(1.810.021.007.097)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2.784.066.944	216.363.636
23	Tiền chi cho vay		(252.400.000.000)	(273.800.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		334.500.000.000	123.816.108.552
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(81.980.000.000)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		22.654.307.147	13.904.056.547
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(2.642.109.282.619)**	**(1.945.884.478.362)**

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 73 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số		Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		270.260.397.000	1.049.815.798.000
33	Tiền thu từ đi vay		2.901.352.147.173	1.489.392.404.794
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(533.556.028.107)	(197.374.556.274)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(166.922.935.987)	(150.656.453.713)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**2.471.133.580.079**	**2.191.177.192.807**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(503.741.439.611)**	**386.408.547.210**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	4	**609.411.234.157**	**222.999.837.459**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(300.007.803)	2.849.488
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	4	**105.369.786.743**	**609.411.234.157**

Nghiêm Thị Lệ Quyên	Trần Thị Hồng Thắm	Nguyễn Thái Hà
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 73 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900181213 đăng ký lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai phê duyệt và Giấy chứng nhận điều chỉnh mới nhất được cấp ngày 24 tháng 6 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 341/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 8 năm 2019 và Thông báo số 1173/TB-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2019 của HOSE.

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là năng lượng, thương mại và cung cấp dịch vụ.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đắp đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật và đầu tư tài chính.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Tại ngày cuối năm, Công ty có năm chi nhánh độc lập và hai văn phòng đại diện (tại ngày đầu năm: năm chi nhánh độc lập và hai văn phòng đại diện), cụ thể như sau:

- Chi nhánh TTC Lâm Đồng tại Thôn 1, Xã Đạ Sar, Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Chư Prông tại số 268 Đường Hùng Vương, Thị Trấn Chư Prông, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Mang Yang tại Làng Ró, Xã Lơ Pang, Huyện Mang Yang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Ayun Hạ tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng A, Xã Ayun Hạ, Huyện Phú Thiện, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Thừa Thiên Huế tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam;
- Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- Văn phòng đại diện TTC Hà nội tại Nhà số 09, Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tàm, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày cuối năm, Công ty có 11 công ty con đang hoạt động và 4 công ty con đã thành lập nhưng chưa góp vốn (tại ngày đầu năm: 9 công ty con đang hoạt động và 8 công ty con đã thành lập nhưng chưa góp vốn) được trình bày như sau:

		Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỉ lệ sở hữu trên vốn thực góp (%)		Tỉ lệ sở hữu trên vốn điều lệ (%)	
				Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
a)	**Công ty con đang hoạt động**						
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai		Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	58,10	58,10	58,10	58,10
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ		Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00	100,00	100,00	100,00
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai		Tỉnh Gia Lai	Xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	100,00	100,00	100,00	100,00
Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ		Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	65,30	65,30	65,30	65,30
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định		Tỉnh Bình Định	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00	100,00	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn - Bình Định		Tỉnh Bình Định	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00	100,00	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	(i)	Tỉnh Long An	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,94	51,00	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An	(ii)	Tỉnh Long An	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	66,14	83,61	51,00	51,00
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai		Tỉnh Gia Lai	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật điện có liên quan	100,00	100,00	100,00	100,00
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	(iii)	Tỉnh Đắk Nông	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96	-	99,96	-
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	(iv)	Tỉnh Bến Tre	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	89,90	-	89,90	-

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỉ lệ sở hữu trên vốn thực góp (%)		Tỉ lệ sở hữu trên vốn điều lệ (%)	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
b) Công ty con đã thành lập, nhưng chưa góp vốn						
Công ty Cổ phần Điện TTC Bắc Bình – Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	-	-	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Bắc Bình – Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	-	-	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC Bắc Bình - Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	-	-	51,00	51,00
Công ty Cổ phần TNHH Một Thành viên Điện Mặt trời Phong Điền	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	-	-	100,00	-

Trong năm, theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 06/2019/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 3 năm 2019, Tập đoàn cũng đã chấm dứt hoạt động những công ty con sau đây:

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ %
Công ty Cổ phần Điện TTC Nhị Hà - Ninh Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	51
Công ty Cổ phần Điện mặt trời TTC Nhị Hà - Ninh Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	51
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC Nhị Hà - Ninh Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	51
Công ty Cổ phần Điện TTC Hàm Thuận Bắc - Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	51
Công ty Cổ phần Điện mặt trời TTC Hàm Thuận Bắc - Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	51

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Thông tin các giao dịch đầu tư vào công ty con trong năm như sau:

(i) Trong năm, Công ty tăng vốn góp tại Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An với giá trị đầu tư thêm là 82,62 tỷ đồng, tương đương 8.262.000 cổ phiếu. Ngoài ra, theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 08/2019/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 4 năm 2019, Công ty đã nhận chuyển nhượng 15.856.000 cổ phiếu từ một cổ đông khác với giá trị là 214,056 tỷ đồng. Theo đó, Công ty sở hữu 99,94% theo vốn thực góp của Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An.

(ii) Trong năm, Công ty tăng vốn góp tại Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An với giá trị đầu tư tăng thêm là 162,69 tỷ đồng, tương đương 16.269.000 cổ phiếu. Theo đó, Công ty sở hữu 66,14% theo vốn thực góp của Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An .

(iii) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/2019/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 2 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt chủ trương đầu tư dự án điện mặt trời bằng hình thức mua bán và sáp nhập. Theo đó, Công ty đã nhận chuyển nhượng 22.144.425 cổ phần chưa góp vốn từ các cổ đông sáng lập của Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn, chiếm 99,94% vốn điều lệ. Sau đó, Công ty tiếp tục tăng vốn góp với giá trị đầu tư thêm là 80,42 tỷ đồng, tương đương 8.042.000 cổ phiếu, và chiếm 99,96% vốn điều lệ trong công ty này.

(iv) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 25/2019/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 11 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt chủ trương đầu tư dự án điện gió bằng phương án chuyển nhượng mua lại cổ phần của các chủ sở hữu dự án. Theo đó, Công ty đã nhận chuyển nhượng 17.980.000 cổ phần từ các cổ đông của Công ty Cổ phần Năng lượng VPL, chiếm 89,9% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Năng lượng VPL (Thuyết minh 3) theo các điều khoản của Hợp đồng mua bán cổ phần ngày 18 tháng 11 năm 2019.

Tại ngày cuối năm, Tập đoàn có 582 nhân viên (ngày đầu năm: 529 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hay "Đồng"). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tập đoàn còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua và tỷ giá bán trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Lợi thế thương mại (tiếp theo)

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ hao mòn lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền, bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Tập đoàn nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ/năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Cho vay (tiếp theo)

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.12 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao/hao mòn lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao và hao mòn

TSCĐ được khấu hao/hao mòn theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 20 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Khác	2 - 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 40 đến 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc thời hạn hoạt động của dự án.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản để hình thành tài sản cố định, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.16 Vay và chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.20 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 40 và các quy định hiện hành có liên quan. Cách xác định số dư của khoản dự phòng là bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay của kỳ báo cáo.

2.21 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điêm báo cáo và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

2.23 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn thực hiện phân phối lợi nhuận thuần như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.25 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành của các dự án xây dựng và tỷ suất lãi gộp ước tính theo nguyên tắc thận trọng và phù hợp với doanh thu. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.26 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, chi phí lãi trả chậm và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.27 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, chủ yếu là chi phí khác.

2.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí khác.

2.29 Thuế thu TNDN và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.29 Thuế thu TNDN và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.30 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

2.31 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.32 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.32 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.33 Ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân tủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến các số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doan thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (các Thuyết minh 2.12 và 13);
- Các khoản dự phòng phải thu khó đòi (các Thuyết minh 6, 9(b) và 10);
- Các khoản dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 23); và
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản chênh lệch tạm thời (Thuyết minh 24).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 HỢP NHẤT KINH DOANH

a) Mua cổ phần của Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn

Như đã trình bày tại Thuyết minh 1, ngày 1 tháng 3 năm 2019, Công ty đã nhận chuyển nhượng 22.144.425 cổ phần chưa góp vốn từ các cổ đông sáng lập của Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn, chiếm 99,94% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn với tổng giá mua là 221,4 tỷ đồng.

Việc hợp nhất kinh doanh này có ảnh hưởng đến tài sản của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua VND
Tài sản	
Tiền	213.399.371
Các khoản phải thu ngắn hạn	640.000.000
Tài sản ngắn hạn khác	116.042.545
Tài sản dở dang dài hạn	1.293.019.084
	2.262.461.000
Nợ phải trả	
Nợ ngắn hạn	2.126.711.000
Tài sản thuần	**135.750.000**
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(135.750.000)
Tổng giá phí	
Tiền	221.444.250.000

3 HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

b) Mua cổ phần của Công ty Cổ phần Năng lượng VPL

Như đã trình bày tại Thuyết minh 1, ngày 18 tháng 11 năm 2019, Công ty đã nhận chuyển nhượng 17.980.000 cổ phần từ các cổ đông của Công ty Cổ phần Năng lượng VPL, chiếm 89,9% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Năng lượng VPL với tổng giá mua là 179,8 tỷ đồng.

Việc hợp nhất kinh doanh này có ảnh hưởng đến tài sản của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị hợp lý tạm tính ghi nhận tại ngày mua VND
Tài sản	
Tiền	20.930.029
Các khoản phải thu ngắn hạn	198.231.373.600
Tài sản ngắn hạn khác	255.384.564
Tài sản dở dang dài hạn	2.691.665.636
	201.199.353.829
Nợ phải trả	
Nợ ngắn hạn	180.000.000
Nợ dài hạn	1.165.000.000
	1.345.000.000
Tài sản thuần	**199.854.353.829**
Lợi thế thương mại (Thuyết minh 15)	130.935.908
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(20.185.289.737)
Tổng giá phí	
Tiền	61.977.360.000
Nợ phải trả (Thuyết minh 20) (*)	117.822.640.000
	179.800.000.000

(*) Tại ngày cuối năm, Tập đoàn đã chuyển trả một phần giá trị chuyển nhượng với số tiền là 61,997 tỷ đồng, phần giá trị chuyển nhượng còn lại sẽ được thanh toán theo các điều khoản của Hợp đồng mua bán cổ phần ngày 18 tháng 11 năm 2019 (Thuyết minh 20).

Tại ngày cuối năm, Tập đoàn đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả hoặc nợ tiềm tàng có thể xác định được của Công ty Cổ phần Năng lượng VPL tại ngày mua và sử dụng giá trị hợp lý tạm tính để ghi nhận giao dịch hợp nhất kinh doanh.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.042.507.503	89.945.034
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.351.612.793	48.579.354.863
Các khoản tương đương tiền (*)	63.975.666.447	560.741.934.260
	105.369.786.743	609.411.234.157

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng.

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	12.000.000.000	252.000.000.000

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn ban đầu hơn 3 tháng và dưới 1 năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Điện gió Tiền Giang (*)	2.600.000.000	(**)	-	-	-	-

(*) Theo tờ trình số 13/2019/TT-TGĐ ngày 17 tháng 9 năm 2019, Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt chủ trương mua 1.830.000 cổ phiếu chào bán riêng lẻ, với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, chiếm 9,15% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Điện gió Tiền Giang. Tại ngày cuối năm, Tập đoàn đã góp 2,6 tỷ đồng. Công ty Cổ phần Điện gió Tiền Giang có địa điểm hoạt động tại Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

(**) Tại ngày cuối năm, giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa xác định được, do chưa có đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba (*)	142.059.927.128	47.966.335.584
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	71.398.546.941	61.595.817.825
	213.458.474.069	109.562.153.409

(*) Chi tiết cho khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng bên thứ ba như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Mua Bán Điện	133.141.455.372	39.593.137.890

Tại ngày cuối năm và đầu năm, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 742 triệu đồng và 375,7 triệu đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 10.

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba (*)	47.694.596.781	102.097.671.377
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	26.566.531.080	1.238.725.000
	74.261.127.861	103.336.396.377

(*) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn bên thứ ba như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH ABB	35.228.977.255	-
Sharp Solar Solution Asia Co., Ltd	-	48.143.407.904
Công ty Cổ phần Xây dựng và Công nghiệp NSN	-	18.684.421.015
Công ty Cổ phần Hawee Xây dựng Công nghiệp	-	17.939.725.941

8 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự Phòng VND	Giá trị VND	Dự Phòng VND
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	157.900.000.000	-	-	-

Biến động các khoản cho vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Tại ngày đầu năm VND	Chi cho vay VND	Thu hồi nợ vay VND	Tại ngày cuối năm VND
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))				
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	-	170.000.000.000	(59.000.000.000)	111.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	-	31.000.000.000	(1.000.000.000)	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	-	15.900.000.000	(2.500.000.000)	13.400.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh Thuận	-	3.500.000.000	-	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	-	20.000.000.000	(20.000.000.000)	-
	-	240.400.000.000	(82.500.000.000)	157.900.000.000

Chi tiết số dư cuối năm của các khoản cho vay ngắn hạn như sau:

Bên đi vay	Số cuối năm VND	Thời hạn cho vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	72.000.000.000	Đến tháng 2 năm 2020	9,5	Tín chấp
	39.000.000.000	Đến tháng 1 năm 2020	9,0	Tín chấp
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	20.000.000.000	Đến tháng 1 năm 2020	13,0	Tín chấp
	10.000.000.000		9,5	Tín chấp
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	7.000.000.000	Đến tháng 1 năm 2020	10,5	Tín chấp
	3.500.000.000		10,0	Tín chấp
	2.900.000.000		10,0	Tín chấp
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh Thuận	3.500.000.000	Đến tháng 1 năm 2020	10,0	Tín chấp
	157.900.000.000			

9 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	198.000.000.000	-	-	-
Tạm ứng cho nhân viên	36.477.455.839	-	16.463.909.157	-
Lãi dự thu	6.657.720.508	-	5.981.957.931	-
Ký quỹ, ký cược	224.620.000	-	6.025.400.697	
Khác	1.749.511.141	-	4.378.191.457	-
	243.109.307.488	-	32.849.459.242	-
Trong đó				
Bên thứ ba	239.181.995.382	-	29.192.055.980	-
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	3.927.312.106	-	3.657.403.262	-
	243.109.307.488	-	32.849.459.242	-

(*) Phải thu về hợp đồng hợp tác đầu tư thể hiện khoản hợp tác đầu tư với các cá nhân theo Hợp đồng Hợp tác Đầu tư số 01/HĐHTĐT/VPL ngày 10 tháng 6 năm 2017 cho mục đích đầu tư chứng khoán và các tài sản tài chính trong thời hạn 3 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng này. Theo đó, tại ngày lập của báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đã ghi nhận khoản phải thu này như khoản phải thu ngắn hạn.

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	568.204.382	-	580.158.382	-
Khác	696.183.500	(691.183.500)	696.183.500	(483.828.450)
	1.264.387.882	(691.183.500)	1.276.341.882	(483.828.450)
Trong đó				
Bên thứ ba	766.183.500	(691.183.500)	778.137.500	(483.828.450)
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	498.204.382	-	498.204.382	-
	1.264.387.882	(691.183.500)	1.276.341.882	(483.828.450)

Tại ngày cuối năm và đầu năm, số dư các khoản phải thu dài hạn khác đã quá hạn thanh toán là 691 triệu đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 10.

10 NỢ XẤU

	Số cuối năm			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Gia Lâm	691.183.500	-	(691.183.500)	Trên 3 năm
Công ty TNHH GKC	280.028.312	-	(280.028.312)	Trên 3 năm
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	462.000.000	231.000.000	(231.000.000)	Trên 1 năm
	1.433.211.812	231.000.000	(1.202.211.812)	

	Số đầu năm			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Gia Lâm	691.183.500	207.355.050	(483.828.450)	Trên 3 năm
Công ty TNHH GKC	280.028.312	140.014.156	(140.014.156)	Trên 2 năm
Khác	95.723.356	-	(95.723.356)	Trên 3 năm
	1.066.935.168	347.369.206	(719.565.962)	

11 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	252.263.642.321	-	-	-
Nguyên vật liệu	35.837.959.166	-	8.039.479.372	-
Chi phí SXKD dở dang	14.972.093.074	-	14.329.156.851	-
Công cụ, dụng cụ	10.976.809.111	-	2.353.322.046	-
Thành phẩm	215.569.542	-	-	-
	314.266.073.214	-	24.721.958.269	-

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, một phần giá trị hàng tồn kho luân chuyển đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho khoản vay từ ngân hàng của Tập đoàn (Thuyết minh số 21).

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ	1.453.412.250	1.353.395.357
Chi phí mua bảo hiểm	877.460.754	983.770.748
Chi phí đi thuê	11.950.000	574.486.828
Khác	1.673.501.928	898.954.219
	4.016.324.932	3.810.607.152

(b) Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí mua bảo hiểm	10.915.416.669	-
Chi phí trả trước tiền thuê đất	5.195.385.121	5.388.440.016
Chi phí bảo trì nhà máy thủy điện	4.456.593.537	5.649.525.788
Công cụ, dụng cụ và thiết bị văn phòng	2.971.795.387	2.658.646.726
Lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa (*)	1.421.985.772	3.554.964.436
Khác	10.316.053.445	5.051.065.301
	35.277.229.931	22.302.642.267

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Điện Gia Lai cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản thẩm định giá trị doanh nghiệp tại ngày 1 tháng 10 năm 2009. Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ ngày cổ phần hóa.

13 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày đầu năm	992.611.192.899	2.109.043.842.187	148.109.491.605	36.414.150.464	207.941.999.088	**3.494.120.676.243**
Mua trong năm	266.022.995	3.694.698.091	4.595.423.695	4.259.937.666	6.796.415.273	**19.612.497.720**
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	495.679.670.151	1.819.347.022.975	156.439.763.869	70.188.032.585	91.991.740.212	**2.633.646.229.792**
Phân loại lại do quyết toán dự án	233.752.745.582	(123.382.170.399)	51.711.562.177	(25.544.152.954)	(136.537.984.406)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(7.266.577.752)	-	-	**(7.266.577.752)**
Khác	-	(192.600.000)	-	-	-	**(192.600.000)**
Tại ngày cuối năm	1.722.309.631.627	3.808.510.792.854	353.589.663.594	85.317.967.761	170.192.170.167	**6.139.920.226.003**
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày đầu năm	281.384.190.896	219.125.310.779	66.697.902.711	4.416.030.349	51.262.149.489	**622.885.584.224**
Khấu hao trong năm	56.184.147.623	95.397.269.071	13.924.972.758	5.119.571.401	111.629.836.972	**282.255.797.825**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.860.607.125)	-	-	**(4.860.607.125)**
Khác	-	(76.237.500)	-	-	-	**(76.237.500)**
Tại ngày cuối năm	337.568.338.519	314.446.342.350	75.762.268.344	9.535.601.750	162.891.986.461	**900.204.537.424**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	711.227.002.003	1.889.918.531.408	81.411.588.894	31.998.120.115	156.679.849.599	**2.871.235.092.019**
Tại ngày cuối năm	1.384.741.293.108	3.494.064.450.504	277.827.395.250	75.782.366.011	7.300.183.706	**5.239.715.688.579**

Tại ngày cuối năm, TSCĐ hữu hình với tổng giá trị còn lại là 5.112,7 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 2.865,1 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 21).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 52,3 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 50,9 tỷ đồng).

13 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày đầu năm	6.454.228.000	822.967.791	171.739.184	**7.448.934.975**
Mua trong năm	-	147.074.101	-	**147.074.101**
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	7.718.619.431	5.823.470.865	-	**13.542.090.296**
Tại ngày cuối năm	14.172.847.431	6.793.512.757	171.739.184	**21.138.099.372**
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày đầu năm	392.622.219	528.245.363	91.281.543	**1.012.149.125**
Khấu hao trong năm	753.695.500	115.400.980	29.028.865	**898.125.345**
Tại ngày cuối năm	1.146.317.719	643.646.343	120.310.408	**1.910.274.470**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	6.061.605.781	294.722.428	80.457.641	**6.436.785.850**
Tại ngày cuối năm	13.026.529.712	6.149.866.414	51.428.776	**19.227.824.902**

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 329,4 triệu đồng (tại ngày đầu năm: 190 triệu đồng).

Tại ngày cuối năm, TSCĐ vô hình với tổng giá trị còn lại là 9,5 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 6,3 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 21).

14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án điện mặt trời Đức Huệ - Long An 2 (*)	223.150.023.724	92.469.854
Dự án điện mặt trời áp mái (**)	26.630.357.352	-
Dự án điện mặt trời Hàm Phú 1 (***)	7.132.518.012	6.952.411.433
Dự án điện gió VPL	2.691.665.636	-
Dự án Hiện đại hoá xưởng cơ khí Diên Phú	64.143.216	1.154.994.931
Dự án điện mặt trời Hàm Phú 2	-	147.982.696.483
Dự án điện mặt trời Đức Huệ - Long An 1	-	49.861.097.907
Dự án nâng cao hiệu suất phát điện nhà máy Thủy điện Đăkpihao2	-	4.741.650.479
Dự án triển khai phần mềm ERP	-	2.493.159.189
Khác	3.146.807.672	2.484.761.825
	262.815.515.612	215.763.242.101

14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG (tiếp theo)

(*) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 05/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 4 tháng 1 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An đã thông qua chủ trương đầu tư Dự án Điện mặt trời Đức Huệ - Long An 2 với tổng mức đầu tư ước tính trước thuế là 947 tỷ Đồng.

(**) Đây là các dự án điện mặt trời mái nhà theo hình thức hợp tác kinh doanh giữa Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An với các hộ dân. Theo đó, Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An sẽ góp chi phí xây dựng và thiết bị, hộ dân sẽ góp chi phí đất đai và chi phí khác. Cũng theo thỏa thuận, Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An sẽ đứng ra điều hành toàn bộ dự án. Lợi nhuận của dự án sẽ được phân chia cho các bên theo tỷ lệ góp vốn sau khi đã hoàn tất các nghĩa vụ thuế và nợ vay (nếu có).

(***) Theo Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 3 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty quyết định điều chỉnh dự án điện mặt trời Hàm Phú 1 thành dự án trang trại Hàm Phú. Theo đó, Công ty thực hiện đầu tư trồng cây công nghiệp trên diện tích đất dành cho phát triển dự án điện mặt trời Hàm Phú 1 và trả lại diện tích đất rừng cho Nhà nước. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, dự án vẫn chưa được triển khai.

Tổng chi phí lãi vay đã được vốn hóa trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 5,9 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 11,4 tỷ đồng).

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	215.763.242.101	215.763.242.101
Tăng trong năm	2.695.084.896.768	1.852.146.744.516
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 13(a))	(2.633.646.229.792)	(1.851.464.674.490)
Chuyển sang chi phí trả trước	-	(376.558.176)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 13(b))	(13.542.090.296)	-
Khác	(844.303.169)	(305.511.850)
Số dư cuối năm	262.815.515.612	215.763.242.101

15 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại VND
Nguyên giá	
Tại ngày đầu năm	18.002.047.989
Tăng trong năm (Thuyết minh 3)	130.935.908
Tại ngày cuối năm	18.132.983.897
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày đầu năm	10.073.383.748
Khấu hao trong năm	1.931.134.107
Tại ngày cuối năm	12.004.517.855
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	7.928.664.241
Tại ngày cuối năm	6.128.466.042

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	71.329.794.053	71.329.794.053	353.553.085.999	353.553.085.999
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	9.384.155.418	9.384.155.418	14.660.668.993	14.660.668.993
	80.713.949.471	80.713.949.471	368.213.754.992	368.213.754.992

(*) Chi tiết nhà cung cấp có số dư chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn bên thứ ba như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Sharp Energy Solution Corporation	12.754.000.000	-
Công ty cổ phần Thiết bị Điện Cẩm Phả	7.755.000.000	-

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Tập đoàn không có bất kỳ khoản phải trả người bán nào bị quá hạn.

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba	270.400.000	44.400.000
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	11.526.242.987	1.296.763.081
	11.796.642.987	1.341.163.081

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Cấn trừ trong năm VND	Phân loại lại trong năm VND	Tại ngày cuối năm VND
Thuế GTGT	4.511.528.700	213.598.435.851	(87.613.225.845)	(128.416.146.077)	-	2.080.592.629
Thuế TNDN	5.762.185.318	13.252.126.944	(12.973.903.877)	-	520.840.661	6.561.249.046
Thuế thu nhập cá nhân	1.679.937.388	10.199.977.628	(9.398.614.319)	-	-	2.481.300.697
Thuế tài nguyên	2.157.326.614	24.615.639.287	(24.512.154.867)	-	-	2.260.811.034
Khác	1.602.970.501	12.303.044.067	(11.362.279.540)	-	4.000.000	2.547.735.028
	15.713.948.521	273.969.223.777	(145.860.178.448)	(128.416.146.077)	524.840.661	15.931.688.434

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay	6.013.444.141	1.829.704.669
Chi phí đã hình thành TSCĐ	4.463.618.471	230.000.000
Khác	3.217.036.848	2.267.498.136
	13.694.099.460	4.327.202.805

20 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chuyển nhượng cổ phần (*)	117.822.640.000	-
Cổ tức phải trả	3.811.393.013	3.526.499.229
Phí dịch vụ môi trường rừng	1.045.875.100	3.424.160.592
Khác	4.833.241.963	2.912.123.800
	127.513.150.076	9.862.783.621
Trong đó		
Bên thứ ba	127.512.250.076	9.860.130.348
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	900.000	2.653.273
	127.513.150.076	9.862.783.621

(*) Như trình bày ở Thuyết minh 1, đây là giá trị chuyển nhượng cổ phần còn lại phải trả cho các cổ đông sáng lập của Công ty VPL.

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Tập đoàn không có bất kỳ khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn.

21 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày cuối năm VND
Vay ngân hàng (*)	55.942.677.883	429.532.025.369	(190.066.933.477)	-	295.407.769.775
Vay bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	-	12.000.000.000	(5.000.000.000)	-	7.000.000.000
Trái phiếu phát hành đáo hạn trong vòng một năm	15.000.000.000	-	(15.000.000.000)	15.000.000.000	15.000.000.000
Vay dài hạn ngân hàng đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 21(b))	35.316.000.000	-	(34.573.000.000)	235.351.000.000	236.094.000.000
Vay dài hạn khác đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 21(b))	115.660.000	-	-	19.220.000	134.880.000
Vay khác	-	6.187.000.000	(6.187.000.000)	-	-
	106.374.337.883	447.719.025.369	(250.826.933.477)	250.370.220.000	553.636.649.775

(*) Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

	Số cuối năm VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Vietinbank") - Chi nhánh 1 – Hồ Chí Minh	239.600.442.960	Thanh toán mua pin mặt trời cho mục đích thương mại	11 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên	(*)	Khoản phải thu hình thành từ hợp đồng mua bán với Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn, Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An, và Công ty Cổ phần Năng lượng TTC
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Agribank") – Chi nhánh Gia Lai	50.800.000.000	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động	Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 8 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên	(**)	Nguồn thu bán điện của nhà máy Phong Điền
Vietinbank - Chi nhánh Gia Lai	5.007.326.815	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động	6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	(***)	Nợ phải thu và hàng tồn kho luân chuyển
	295.407.769.775				

21 VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh 1 tháng/ lần theo lãi suất thông báo của Vietinbank – Chi nhánh 1 – Hồ Chí Minh và không thấp hơn mức sàn lãi suất cho từng kỳ của ngân hàng. Tại ngày cuối năm, lãi suất cho vay là 8,5%/năm.

(**) Lãi suất cho vay trong hạn được xác định lãi suất cho vay có điều chỉnh được tính bằng mức phí điều hòa vốn thấp nhất của Agribank tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,5% đối với chi nhánh thiếu vốn. Tại ngày cuối năm, lãi suất cho vay là 6%/năm.

(***) Lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh 1 tháng/lần theo lãi suất cơ sở do Vietinbank - Chi nhánh Gia Lai thông báo cộng biên lãi suất 3,5%/năm. Tại ngày cuối năm, lãi suất cho vay là 9,1%/năm (tại ngày đầu năm: 9,1%/năm).

(b) Dài hạn

	Tại ngày đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày cuối năm VND
Vay ngân hàng (*)	1.138.703.119.819	2.237.458.121.804	(282.729.094.630)	(235.351.000.000)	2.858.081.146.993
Phát hành trái phiếu (**)	285.000.000.000	219.000.000.000	-	(15.000.000.000)	489.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(3.505.500.000)	(2.825.000.000)	2.353.516.662	-	(3.976.983.338)
Khác	57.659.999	-	-	(19.220.000)	38.439.999
	1.420.255.279.818	2.453.633.121.804	(280.375.577.968)	(250.370.220.000)	3.343.142.603.654

21 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(i) Lãi suất trong 12 tháng đầu tiên cố định 7,8%/năm. Trong các năm tiếp theo, lãi suất định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng tiền Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng của Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai cộng biên lãi suất 2,6%/năm.

Tài sản thế chấp bao gồm nhà máy điện mặt trời Krong Pa, các nhà máy thủy điện bao gồm Ayun Thượng A1, Ayun Hạ, Đa Khai, Đak Pi Hao 2, la Puch 3, Đak Pi Hao 1 (Thuyết minh 13), 11.919.364 cổ phiếu đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai và bảo lãnh của cổ đông.

(ii) Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau (hoặc tương đương) của Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai công bố trong từng thời kỳ cộng với mức biên là 2,6%/năm. Lãi suất cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm.

Tài sản thế chấp là tài sản và/hoặc quyền tài sản thuộc dự án Nhà máy điện mặt trời TTC-Hàm Phú 2; nhà máy thủy điện H'mun và nhà máy thủy điện H'Chan (Thuyết minh 13).

(iii) Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Vietcombank - Chi nhánh Hồ Chí Minh, và được điều chỉnh 3 tháng/lần cộng với biên lãi suất 1,7%/năm cho năm đầu tiên và 3%/năm cho các năm tiếp theo.

Tài sản thế chấp là dự án Điện Đức Huệ 1 - Long An, Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện giữa Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An và Tập đoàn Điện lực Việt Nam; các dự án thủy điện của Công ty bao gồm Ayun Thượng A1, Ayun Hạ, Đa Khai, Đak Pi Hao 2, la Puch 3 (Thuyết minh 13), quyền sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An và thư bảo lãnh của Công ty.

(iv) Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Vietinbank - Chi nhánh 1 Hồ Chí Minh công bố trong từng thời kỳ cộng với biên độ lãi suất. Biên độ lãi suất tối thiểu từ 2,9% đến 4% tùy thuộc từng giai đoạn và lãi suất cho vay trong hạn tối thiểu là 9,7%.

Tài sản thế chấp là dự án Điện mặt trời trời Trúc Sơn (Thuyết minh 13), quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện của Dự án; toàn bộ cổ phiếu/quyền đối với phần vốn góp của các Cổ đông của Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn – Công ty con.

(v) Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ hạn trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau toàn bộ của Agribank - Chi nhánh Gia Lai tại ngày đầu tiên của kỳ hạn trả nợ lãi cộng 2,7%/năm (riêng năm đầu tính từ ngày nhận nợ đầu tiên cộng 2,5%/năm)

Tài sản thế chấp bao gồm dự án điện mặt trời Phong Điền và các công trình phụ trợ (Thuyết minh 13).

21 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

	Số cuối năm VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất và tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") - Chi nhánh Gia Lai	785.800.000.000	Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời Kông Pa	Đến tháng 11 năm 2030	(i)
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai	708.834.226.542	Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2	Đến tháng 1 năm 2030	(ii)
Vietcombank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	600.750.000.000	Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời TTC - Đức Huệ 1	Đến tháng 3 năm 2031	(iii)
Vietinbank – Chi nhánh 1 Hồ Chí Minh	468.361.320.179	Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời Trúc Sơn	Đến tháng 6 năm 2029	(iv)
Agribank – Chi nhánh Gia Lai	462.000.000.000	Đầu tư vào dự án nhà máy điện mặt trời Phong Điền	Đến tháng 9 năm 2029	(v)
Vietinbank - Chi nhánh 1 Hồ Chí Minh	56.302.115.182	Đầu tư vào dự án nhà máy thủy điện của Thượng Lộ	Đến tháng 1 năm 2026	(vi)
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai	4.320.485.090	Đầu tư mua sắm, sửa chữa lớn Nhà máy H'Chan và H'Mun	Đến tháng 5 năm 2021	(vii)
Vietinbank - Chi nhánh Gia Lai	3.544.000.000	Dự án Hiện đại hoá xưởng cơ khí Diên Phú	Đến tháng 7 năm 2022	(viii)
Vietinbank – Chi nhánh Quận 1 Hồ Chí Minh	4.263.000.000	Đầu tư vào dự án nhà máy thủy điện Kênh Bắc – Ayun Hạ	Đến tháng 6 năm 2022	(ix)
	3.094.175.146.993			
Đáo hạn trong vòng 1 năm	(236.094.000.000)			
	2.858.081.146.993			

21 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(vi) Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ, được xác định và điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền Việt Nam đồng kỳ hạn 12 tháng của Vietcombank – Chi nhánh 1 TPHCM cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và biên độ lãi suất 3%/năm. Tại ngày cuối năm, lãi suất là 10,3%/năm (tại ngày đầu năm: 9,8%/năm).

Tài sản thế chấp là nhà máy thủy điện Thượng Lộ (Thuyết minh 13).

(vii) Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai công bố trong từng thời kỳ cộng với mức biên là 2,6%/năm.

Tài sản thế chấp là 2 nhà máy thủy điện H'mun và H'Chan (Thuyết minh 13).

(viii) Lãi suất được cố định trong vòng 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất định kỳ điều chỉnh 12 tháng/lần theo lãi suất huy động 12 tháng trả lãi sau bằng tiền Việt Nam đồng của VietinBank - Chi nhánh Gia Lai cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và biên lãi suất 2,5%/năm.

Tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai và quyền sử dụng đất (Thuyết minh 13, 14).

(ix) Lãi suất định kỳ điều chỉnh 1 tháng/lần theo lãi suất huy động 12 tháng trả lãi sau bằng tiền Việt Nam đồng của ngân hàng Vietinbank cộng biên độ lãi suất. Trường hợp lãi suất cho vay xác định quy định nêu trên thấp hơn mức sàn lãi suất cho vay kỳ hạn tương ứng của Vietinbank thì lãi suất cho vay được xác định bằng mức sàn lãi suất cho vay kỳ hạn tương ứng do Vietinbank thông báo tại ngày xác định lãi suất.

Tài sản thế chấp là nhà máy thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ (Thuyết minh 13).

(**) Trái phiếu phát hành

Chi tiết số dư cuối năm của trái phiếu phát hành như sau:

	Số cuối năm VND
Trái phiếu không chuyển đổi, bảo đảm bằng tài sản thanh toán và được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ (a)	270.000.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không bảo đảm và không kèm theo chứng quyền (b)	219.000.000.000
	489.000.000.000

21 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(**) Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

(a) Thực hiện theo Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 2 năm 2018 và Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phát hành trái phiếu trên thị trường sơ cấp. Công ty đã chỉ định Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank – Chi nhánh Gia Lai làm đại lý phát hành, đại lý đăng ký và đại lý quản lý chuyển nhượng liên quan đến phát hành trái phiếu với hạn mức 900 tỷ đồng được chia làm ba giai đoạn để đầu tư vào các dự án của Công ty.

Tại ngày cuối năm, số dư thể hiện số dư nợ còn lại từ lần phát hành đợt 1 năm 2018 với 300 trái phiếu, mệnh giá 1 tỷ đồng/ trái phiếu, kỳ hạn là 10 năm. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 7,8%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 2,6%/năm. Mục đích là để đầu tư vào 2 dự án nhà máy năng lượng mặt trời Phong Điền và Krông Pa.

Tài sản thế chấp cho khoản phát hành trái phiếu này bao gồm dự án điện mặt trời Krông Pa, các dự án thủy điện của Tập đoàn bao gồm Ayun Thượng A1, Ayun Hạ, Đa Khai, Đak Pi Hao 2, Ia Puch 3, Đak Pi Hao 1 (Thuyết minh 13), 11.919.364 cổ phiếu đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai và bảo lãnh của cổ đông.

(b) Thực hiện theo Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phát hành trái phiếu nhằm đáp ứng nhu cầu vốn hoạt động và đảm bảo khả năng tín dụng của Tập đoàn trong giai đoạn đầu tư. Tập đoàn đã chỉ định Công ty TNHH Chứng khoán SSI làm đại lý đăng ký, đại lý lưu ký, đại lý thanh toán và đại lý quản lý chuyển nhượng liên quan đến phát hành trái phiếu với hạn mức 300 tỷ đồng, tương đương 3.000 trái phiếu, mệnh giá 100 triệu đồng/ trái phiếu, lãi suất trái phiếu và chi phí phát hành tối đa 14%/năm, kỳ hạn từ 2 - 3 năm và có thể trả trước hạn cho trái chủ khi Tập đoàn có đủ nguồn lực.

Trong năm, Tập đoàn đã phát hành 2.190 trái phiếu, mệnh giá 100 triệu đồng/ trái phiếu, lãi suất 11,5%/năm – 12%/năm và kỳ hạn 2 năm kể từ ngày phát hành và có thể trả trước hạn cho trái chủ khi Tập đoàn có đủ nguồn lực.

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Tập đoàn không có khoản vay ngắn hạn và dài hạn nào bị quá hạn thanh toán.

22 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu năm	20.790.093.500	17.259.147.276
Tăng trong năm (Thuyết minh 26)	24.613.836.804	15.500.745.606
Sử dụng trong năm	(13.837.608.495)	(11.969.799.382)
Số dư cuối năm	31.566.321.809	20.790.093.500

23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn bao gồm dự phòng trợ cấp thôi việc của người lao động.

24 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	7.461.665.654	6.728.026.301
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	(972.896.646)	(493.557.292)
	6.488.769.008	6.234.469.009

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	6.234.469.009	5.267.241.281
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm (Thuyết minh 34)	254.299.999	967.227.728
Số dư cuối năm	6.488.769.008	6.234.469.009

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch lợi nhuận chưa thực hiện	6.488.769.008	6.234.469.009

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

25 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	203.891.677	194.182.550

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	392.805.800.000	19,3	444.005.800.000	22,9
AVH Pte. Ltd.	390.571.740.000	19,2	390.571.740.000	20,1
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	369.472.960.000	18,1	447.142.960.000	23,0
International Finance Corporation	285.145.820.000	14,0	285.145.820.000	14,7
Công ty TNHH Một Thành viên Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	89.070.000.000	4,4	-	-
Bà Đặng Huỳnh Ức My	72.599.960.000	3,6	98.599.960.000	5,1
Công ty TNHH Một Thành viên Thành Thành Công Gia Lai	50.000.000.000	2,5	-	-
Khác	389.250.490.000	18,9	276.359.220.000	14,2
	2.038.916.770.000	100,0	1.941.825.500.000	100,0

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	97.091.275	970.912.750.000
Cổ phiếu mới phát hành	97.091.275	970.912.750.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	194.182.550	1.941.825.500.000
Cổ phiếu mới phát hành (Thuyết minh 26) (*)	9.709.127	97.091.270.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	203.891.677	2.038.916.770.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

(*) Theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty được phê duyệt bởi các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019, Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 11/2019/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 5 năm 2019 và Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 6 năm 2019, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 9.709.127 cổ phần tương đương 5% số lượng cổ phiếu đang lưu hành cho người lao động.

26 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	970.912.750.000	28.940.687.153	56.347.900.991	120.011.502.443	141.804.106.178	**1.318.016.946.765**
Phát hành cổ phiếu	970.912.750.000	23.048.000	-	-	-	**970.935.798.000**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	144.693.225.170	42.573.505.503	**187.266.730.673**
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	7.752.056.298	(7.752.056.298)	-	**-**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(13.371.829.266)	(2.128.916.340)	**(15.500.745.606)**
Thay đổi tỉ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	(100.494)	100.494	**-**
Chia cổ tức	-	-	-	(97.091.275.000)	(34.572.144.000)	**(131.663.419.000)**
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	78.880.000.000	**78.880.000.000**
Điều chỉnh khác	-	-	(3.131.848.242)	(1.404.942.096)	4.536.790.338	**-**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.941.825.500.000	28.963.735.153	60.968.109.047	145.084.524.459	231.093.442.173	**2.407.935.310.832**
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 25(c))	97.091.270.000	9.709.127.000	-	-	-	**106.800.397.000**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	250.999.983.798	44.564.052.514	**295.564.036.312**
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	17.844.760.004	(17.844.760.004)	(5.048.288.915)	**(5.048.288.915)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	-	(22.148.752.669)	(2.465.084.135)	**(24.613.836.804)**
Thay đổi tỉ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	(55.412.725.957)	(79.263.274.042)	**(134.675.999.999)**
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	20.321.039.737	**20.321.039.737**
Chia cổ tức	-	-	-	(135.927.785.000)	(34.806.544.000)	**(170.734.329.000)**
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	84.080.000.000	**84.080.000.000**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.038.916.770.000	38.672.862.153	78.812.869.051	164.750.484.627	258.475.343.332	**2.579.628.329.163**

27 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	250.999.983.798	144.693.225.170
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(22.148.752.669)	(13.371.829.266)
	228.851.231.129	131.321.395.904
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	199.646.301	121.792.405
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.146	1.078

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến năm nay dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận của Công ty.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(a) Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số tiền tệ khác Đô la Mỹ là 15.304,8 Đô la Mỹ (tại ngày đầu năm: 25.836,3 Đô la Mỹ).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 37,4 tỷ đồng và 44,9 tỷ đồng tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Thuyết minh 39(a)).

29 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán điện	1.056.885.008.939	483.456.423.005
Doanh thu bán hàng hóa	47.679.229.030	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng (*)	29.084.183.358	56.675.427.818
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.725.857.625	19.356.624.052
	1.159.374.278.952	559.488.474.875

29 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (tiếp theo)

(*) Doanh thu lũy kế hợp đồng xây dựng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng chưa hoàn thành được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này	174.923.408.760	142.197.472.034

30 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán điện	420.383.714.918	194.918.521.584
Giá vốn hàng hóa	46.790.746.707	-
Giá vốn hợp đồng xây lắp	25.346.556.175	51.088.851.732
Giá vốn dịch vụ cung cấp	17.190.029.262	7.480.588.340
	509.711.047.062	253.487.961.656

31 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi và cho vay	23.330.069.724	15.949.363.169
Lãi từ tạm ứng nhà cung cấp	-	3.131.833.332
Khác	911.063.347	373.558.154
	24.241.133.071	19.454.754.655

32 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi vay	244.931.515.892	40.157.402.594
Khác	12.887.334.531	980.500.640
	257.818.850.423	41.137.903.234

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương	58.593.073.135	33.682.530.451
Dịch vụ mua ngoài	4.644.373.507	6.969.120.707
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.837.706.809	3.526.114.038
Công cụ, dụng cụ	2.835.362.075	2.139.098.670
Khác	41.260.149.064	30.319.250.037
	111.170.664.590	76.636.113.903

34 THUẾ TNDN

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Tập đoàn là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với các dự án đầu tư thủy điện và điện mặt trời sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo từng dự án và các quy định về ưu đãi thuế TNDN theo Điều 23, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ("Thông tư 78") – Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật TNDN, cụ thể như sau:

Dự án thuộc Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

- Đối với Nhà máy thủy điện Đa Khai: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023).

- Đối với Nhà máy thủy điện Đăk Pi Hao 1: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2018 đến năm 2026).

- Đối với Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023).

- Đối với Nhà máy thủy điện Đăk Pi Hao 2: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2012 đến năm 2018). Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2019 đến năm 2020) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại khoản 2, điều 23, Thông tư 78.

- Đối với Nhà máy thủy điện Ia Puch 3: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến năm 2012) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2013 đến năm 2019). Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2020 đến năm 2021) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại khoản 2, điều 23, Thông tư 78.

34 THUẾ TNDN (tiếp theo)

Dự án thuộc Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (tiếp theo)

- Đối với Nhà máy điện mặt trời Phong Điền: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế, Công ty đăng ký miễn thuế từ năm 2019 đến năm 2022 và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2023 đến năm 2031).

- Đối với Nhà máy điện mặt trời Krông Pa: Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế, Công ty đăng ký miễn thuế từ năm 2019 đến năm 2022 và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2023 đến năm 2031).

- Đối với các Nhà máy thủy điện Ayun Hạ, Ia Đrăng 1, Ia Đrăng 2 - hạng mục công trình đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông - Trà Bá, Ia Đrăng 3 và Ia Meur: Tập đoàn áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành sau khi hết thời gian ưu đãi thuế.

Dự án thuộc Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

- Đối với dự án thủy điện H'Chan, Tập đoàn được áp dụng thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006), thuế TNDN được miễn trong 4 năm (từ năm 2006 đến năm 2009) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018) kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại.

- Đối với dự án thủy điện H'Mun, Tập đoàn được giảm 50% thuế TNDN cho 9 năm (từ năm 2015 đến năm 2023).

- Đối với dự án điện mặt trời TTC – Hàm Phú 2, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2019 đến năm 2022) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

Dự án thuộc Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ

- Đối với dự án nhà máy thủy điện Kênh Bắc – Ayun Hạ, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2016 đến năm 2024).

Dự án thuộc Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ

- Đối với dự án nhà máy thủy điện Thượng Lộ, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2016 đến năm 2019) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2020 đến năm 2028).

34 THUẾ TNDN (tiếp theo)

Dự án thuộc Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An

- Đối với dự án nhà máy điện TTC Đức Huệ 1 – Long An, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi doanh nghiệp hoạt động (năm 2019) và áp dụng mức thuế suất 17% cho các năm tiếp theo, được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2019 đến năm 2022) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

Dự án thuộc Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn

- Đối với dự án nhà máy điện mặt trời Trúc Sơn, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (năm 2019), được miễn bốn (4) năm tính từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2019 đến năm 2022) và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	303.947.764.926	206.938.771.984
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	26.144.989.041	20.241.565.897
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện	(1.271.499.995)	(7.830.563.390)
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	562.975.806	-
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	371.014.156	-
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(15.323.216)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính	329.739.920.718	219.349.774.491
Thuế tính ở thuế suất 20%	11.220.661.767	22.976.435.850
Thuế tính ở thuế suất 10%	27.521.998.490	10.446.759.524
Thuế được miễn hoặc giảm	(25.317.768.250)	(13.911.278.688)
Bổ sung chi phí thuế TNDN năm trước	7.125.522	160.124.625
Chi phí thuế TNDN (*)	13.432.017.529	19.672.041.311
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	13.686.317.528	20.639.269.039
Thu nhập thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 24) (**)	(254.299.999)	(967.227.728)
	13.432.017.529	19.672.041.311

34 THUẾ TNDN (tiếp theo)

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm chủ yếu là các khoản chênh lệch tạm thời khi tính thuế TNDN hiện hành

35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khấu hao TSCĐ	283.084.648.927	77.826.358.606
Chi phí nhân viên	114.511.420.335	95.023.979.091
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64.369.255.024	58.129.344.917
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.659.648.452	26.212.093.402
Khác	69.128.857.111	54.659.948.088
	582.753.829.849	311.851.724.104

36 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT ("BCLCTT")

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	343.928.965.786	342.494.918.098

(b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vay theo khế ước thông thường	2.685.177.147.173	1.189.207.904.794
Phát hành trái phiếu thường	219.000.000.000	300.000.000.000

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	518.556.028.107	197.374.556.274
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	15.000.000.000	-

37 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tập đoàn có các giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Cổ đông
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre
Công ty TNHH Một Thành viên Thành Thành Công Gia Lai

Bên liên quan khác
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An
Công ty Cổ phần Lộc Thổ
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC
Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu
Công ty TNHH Một Thành viên Mía đường TTC Attapeu
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công - Chi nhánh Bến Tre - Trung tâm lữ hành
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Ninh Hòa
Công ty Cổ phần Điện Gió Mê Kông
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình
Công ty Cổ phần In Thanh Niên
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang
Công ty Cổ phần Đường Nước trong
Công ty TNHH Một Thành viên Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai
Công ty TNHH Một Thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Gia Lai
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Xanh TTC
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thắng Lợi - TTC Hotel Premium - Phan Thiết
Công ty TNHH Nhiệt điện Ninh Hòa
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thắng Lợi - TTC Palace Bình Thuận
Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi
Công ty Cổ phần Thành Thành Công Biên Hòa
Công ty Cổ phần Năng lượng Sạch Ninh Thuận
Công ty Cổ phần Chè Ngọc Bảo
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Biên Hòa

37 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Mua hàng hóa và dịch vụ	30.706.183.990	39.000.670.651
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.393.000.440	1.261.913.098
	Góp vốn	163.360.000.000	78.780.000.000
	Chuyển nhận cổ phần	214.056.000.000	-
	Lãi chậm thanh toán	1.485.054.575	-
	Ứng trước tiền mua hàng	-	1.238.725.000
	Chi phí chi hộ	-	49.999.998
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Mua hàng hóa và dịch vụ	50.318.182	12.040.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thành Thành Công Gia Lai	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	805.000.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Doanh thu bán điện	274.677.793.160	371.036.450.163
	Chia cổ tức	2.400.000.000	2.400.000.000
	Khác	-	2.140.363.499

37 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Thu hồi khoản cho vay	59.000.000.000	23.500.000.000
	Lãi cho vay	3.660.657.532	607.977.550
	Cho vay	170.000.000.000	43.000.000.000
	Lãi ứng trước tiền mua hàng	-	3.131.833.332
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tâm Bình An	Cho vay	-	20.000.000.000
	Lãi cho vay	-	2.878.607.308
	Thu hồi khoản cho vay	-	58.000.000.000
Công ty Cổ phần Lộc Thổ	Thu hồi khoản cho vay	-	-
	Lãi cho vay	-	827.884.323
	Cho vay	-	32.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Mua hàng hóa và dịch vụ	3.777.724.091	1.910.166.401

37 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	239.506.055.004	92.454.545
	Ứng trước tiền mua hàng	10.000.000.000	-
	Mua hàng hóa dịch vụ	1.147.434.800	507.871.000
	Chi phí chi hộ	-	30.400.000
	Vay	12.000.000.000	-
	Chi phí lãi vay	132.691.235	-
	Trả nợ vay	5.000.000.000	-
	Cho vay	20.000.000.000	-
	Thu hồi khoản cho vay	20.000.000.000	-
	Lãi cho vay	183.561.644	-
Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh	Mua hàng hóa dịch vụ	-	59.850.000
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	90.545.460	90.545.460
Công ty TNHH Một Thành viên Mía đường TTC Attapeu	Doanh thu bán hàng hóa	136.395.000	-

37 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	36.540.417.609	63.285.648.934
	Ứng trước mua hàng hóa và dịch vụ	10.000.000.000	-
	Cho vay	31.000.000.000	-
	Thu hồi khoản cho vay	1.000.000.000	-
	Lãi cho vay	1.337.698.637	-
	Chi phí chi hộ	-	2.599.545
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công - Chi nhánh Bến Tre - Trung tâm lữ hành	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	27.709.999
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.023.337.430	830.152.728
Công ty Cổ phần Điện Gió Mê Kông	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	141.272.728
	Cho vay	-	1.800.000.000
	Lãi cho vay	-	12.180.822
	Thu hồi khoản cho vay	-	1.800.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Mua hàng hóa và dịch vụ	413.184.098	405.748.008

37 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần In Thanh Niên	Mua dịch vụ	-	97.381.091
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	Mua hàng hóa và dịch vụ	3.147.597.594	2.150.135.247
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	476.400.000
Công ty Cổ phần Đường Nước trong	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	1.300.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	3.171.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Gia Lai	Mua dịch vụ	196.862.956	669.276.744
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Xanh TTC	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	434.895.573	1.438.998.762

37 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thắng Lợi - TTC Hotel Premium - Phan Thiết	Mua dịch vụ	-	6.672.727
Công ty TNHH Nhiệt điện Ninh Hòa	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	203.023.144	34.360.818
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thắng Lợi - TTC Palace Bình Thuận	Mua dịch vụ	-	19.031.818
Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi	Mua dịch vụ	-	402.000.000
Công ty Cổ phần Thành Thành Công Biên Hòa	Doanh thu cung cấp dịch vụ	574.700.000	-
	Phạt vi phạm hợp đồng	50.573.600	-
Công ty Cổ phần Năng Lượng Sạch Ninh Thuận	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.000.000	-
	Cho vay	3.500.000.000	-
	Lãi cho vay	159.178.080	-
	Mua hàng hóa, dịch vụ	20.022.000	-

37 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	Lãi cho vay	360.794.520	-
	Cho vay	15.900.000.000	-
	Thu hồi cho vay	2.500.000.000	-
	Mua hàng hóa dịch vụ	11.969.669.600	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Mua hàng hóa dịch vụ	6.922.056	-
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Lương và các quyền lợi gộp khác	16.025.059.850	8.525.863.522

37 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	40.627.304.642	38.744.337.198
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	27.805.335.186	21.381.608.303
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	2.592.325.483	873.903.324
Công ty TNHH Một thành viên Nhiệt điện Ninh Hòa	223.325.458	27.801.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	136.395.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	13.861.172	181.728.000
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa- Đồng Nai	-	286.440.000
Công ty Cổ phần Du lịch TTC - CN Cần Thơ	-	100.000.000
	71.398.546.941	61.595.817.825
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	16.566.531.080	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	-	1.238.725.000
	26.566.531.080	1.238.725.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 8)		
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	111.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	30.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	13.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh Thuận	3.500.000.000	-
	157.900.000.000	-

37 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 9(a))		
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	1.999.479.451	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	1.291.202.523	62.509.896
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	477.452.052	-
Công ty Cổ phần Năng Lượng Sạch Ninh Thuận	159.178.080	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	-	3.367.615.868
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	-	74.987.498
Công ty Cổ phần Điện Gió Mê Kông	-	38.850.000
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	-	33.440.000
Cá nhân khác	-	80.000.000
	3.927.312.106	3.657.403.262
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 9(b))		
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	498.204.382	498.204.382
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 16)		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	7.020.903.685	12.816.612.422
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	1.509.666.570	14.785.600
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	526.617.062	-
Công ty TNHH Một Thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Gia Lai	206.706.101	152.440.977
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	120.262.000	183.212.000
Công ty Cổ phần Trường Phú	-	1.379.200.000
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	-	65.608.994
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	-	48.809.000
	9.384.155.418	14.660.668.993
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 17)		
Công ty cổ phần Năng lượng TTC	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Biên Hòa Thành Long	1.437.362.987	437.362.987
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	88.880.000	252.868.000
Công ty TNHH Một thành viên Nhiệt điện Gia Lai	-	550.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Xanh TTC	-	56.532.094
	11.526.242.987	1.296.763.081

37 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 20)		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	900.000	1.232.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	-	1.421.273
	900.000	2.653.273
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 21(a))		
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	7.000.000.000	-

38 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Hoạt động sản xuất và bán điện: sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động xây lắp: xây dựng các công trình thủy điện và công trình dân dụng vừa và nhỏ;
- Hoạt động cung cấp dịch vụ: cung cấp các dịch vụ tư vấn bảo trì, vận hành các dự án thủy điện; và
- Hoạt động bán hàng hóa: mua bán, nhập khẩu pin mặt trời và phụ tùng thiết bị ngành điện.

38 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tập đoàn như sau:

	Hoạt động sản xuất và bán điện VND	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động bán hàng hóa VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu						
Bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.056.885.008.939	29.084.183.358	25.725.857.625	47.679.229.030	-	**1.159.374.278.952**
Trong nội bộ Tập đoàn	-	3.641.753.368	23.882.579.666	244.086.058.728	(271.610.391.762)	-
Tổng doanh thu	**1.056.885.008.939**	**32.725.936.726**	**49.608.437.291**	**291.765.287.758**	**(271.610.391.762)**	**1.159.374.278.952**
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Lợi nhuận gộp của bộ phận	610.922.856.070	4.369.611.569	28.620.047.808	10.844.607.584	(5.093.891.141)	**649.663.231.890**
Chi phí không phân bổ						**(111.795.564.788)**
Doanh thu hoạt động tài chính						**24.241.133.071**
Chi phí tài chính						**(257.818.850.423)**
Lợi nhuận khác						**(342.184.824)**
Lợi nhuận trước thuế TNDN						**303.947.764.926**
Chi phí thuế TNDN hiện hành						**(13.686.317.528)**
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại						**254.299.999**
Lợi nhuận sau thuế TNDN						**290.515.747.397**

38 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Hoạt động sản xuất và bán điện VND	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động bán hàng hóa VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản và công nợ tại ngày 31.12.2019						
Tài sản bộ phận	5.490.863.047.093	54.355.983.977	141.059.440.513	799.071.165.460	-	6.485.349.637.043
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	277.869.786.743
Tổng tài sản						**6.763.219.423.786**
Công nợ bộ phận	3.536.344.161.701	38.256.365.626	100.674.295.328	507.700.648.542	-	4.182.975.471.197
Công nợ không phân bổ	-	-	-	-	-	615.623.426
Tổng công nợ						**4.183.591.094.623**

38 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Tập đoàn như sau:

	Hoạt động sản xuất và bán điện VND	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động bán hàng hóa VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu						
Bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	483.456.423.005	56.675.427.818	19.356.624.052	-	-	**559.488.474.875**
Trong nội bộ Tập đoàn	-	-	7.765.246.789	-	(7.765.246.789)	-
Tổng doanh thu	**483.456.423.005**	**56.675.427.818**	**27.121.870.841**	**-**	**(7.765.246.789)**	**559.488.474.875**
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Lợi nhuận gộp của bộ phận	288.537.901.421	5.586.576.086	7.214.701.912	-	4.661.333.800	**306.000.513.219**
Chi phí không phân bổ						**(77.224.600.118)**
Doanh thu hoạt động tài chính						**19.454.754.655**
Chi phí tài chính						**(41.137.903.234)**
Lợi nhuận khác						**(153.992.538)**
Lợi nhuận trước thuế TNDN						**206.938.771.984**
Chi phí thuế TNDN hiện hành						**(20.639.269.039)**
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại						**967.227.728**
Lợi nhuận sau thuế TNDN						**187.266.730.673**

38 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Hoạt động sản xuất và bán điện VND	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động bán hàng hóa VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản và công nợ tại ngày 31.12.2018						
Tài sản bộ phận	3.355.110.731.014	51.519.293.819	92.517.646.747	-	-	3.499.147.671.580
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	861.411.234.157
Tổng tài sản						**4.360.558.905.737**
Công nợ bộ phận	1.860.749.150.049	31.868.931.820	59.429.540.664	-	-	1.952.047.622.533
Công nợ không phân bổ	-	-	-	-	-	575.972.372
Tổng công nợ						**1.952.623.594.905**

39 CÁC CAM KẾT

a) Thuê hoạt động

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dưới 1 năm	5.394.075.053	5.349.287.715
Từ 1 đến 5 năm	4.721.828.132	11.316.571.460
Trên 5 năm	27.239.634.551	28.232.489.513
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	37.355.537.736	44.898.348.688

b) Chi đầu tư tài sản

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	200.103.879.668	1.476.949.019.264

c) Góp vốn

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này, Tập đoàn có cam kết góp vốn vào một số doanh nghiệp như sau:

i) Các công ty chưa được góp vốn

	Tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ %
Công ty Cổ phần Điện TTC Bắc Bình – Bình Thuận	51
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Bắc Bình – Bình Thuận	51
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC Bắc Bình - Bình Thuận	51
Công ty Cổ phần TNHH Một Thành viên Điện Mặt trời Phong Điền	100

39 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

c) Góp vốn (tiếp theo)

ii) Các công ty đã được góp vốn

	Tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ %	Số tiền cam kết sẽ góp VND	Số tiền đã thực góp VND	Số tiền còn phải góp VND
Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn - Bình Định	51	105.570.000.000	2.550.000.000	103.020.000.000
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định	51	105.570.000.000	2.550.000.000	103.020.000.000
Công ty Cổ phần Điện gió Tiền Giang	9,15	18.300.000.000	2.600.000.000	15.700.000.000

40 NỢ TIỀM TÀNG

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn phải lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo quy định và chính sách áp dụng đối với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Tập đoàn. Theo đó, Tập đoàn có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn chưa ghi nhận khoản dự phòng này do chưa đủ thông tin cần thiết để lập dự phòng hoàn nguyên môi trường đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.

41 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Ngày 21 tháng 1 năm 2020, Tập đoàn đã hoàn tất việc thoái vốn khỏi Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ bằng việc bán toàn bộ 588.000 cổ phần, tương đương 65,33% vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc - Ayun Hạ theo chủ trương của Hội đồng Quản trị tại Trích yếu Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02A/2020/TYNQ-HĐQT ngày 8 tháng 1 năm 2020.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 27 tháng 3 năm 2020.

Nghiêm Thị Lệ Quyên	Trần Thị Hồng Thắm	Nguyễn Thái Hà
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 5900181213 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI P. PLEIKU - T. GIA LAI

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5900181213, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI, L=Gia Lai, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2020-04-03 09:51:51
Foxit Reader Version: 9.7.0